



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT-STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sàn UpCOM với mã NED.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hậu	Thành viên
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Vân	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Trà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Dương Văn Quyền**  
**Tổng Giám đốc**

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 258/2022/BCSXHN-/CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>28.476.243.989</b>	<b>13.614.226.880</b>
<b>A - (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>694.739.622</b>	<b>262.961.465</b>
1. Tiền	111		694.739.622	262.961.465
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.735.509.293</b>	<b>11.645.901.680</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	16.694.671.932	7.470.536.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		114.300.000	168.275.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.926.537.361	4.007.090.382
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.626.759.910</b>	<b>1.451.671.585</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	1.626.759.910	1.451.671.585
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.419.235.164</b>	<b>253.692.150</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	579.880.456	253.692.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	4.839.354.708	-
<b>B - (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>750.148.457.616</b>	<b>774.472.216.195</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>592.605.446.640</b>	<b>601.385.563.808</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	592.605.446.640	601.385.563.808
- Nguyên giá	222		770.304.488.861	770.304.488.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.699.042.221)	(168.918.925.053)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(360.000.000)	(360.000.000)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>146.550.000.000</b>	<b>159.550.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.500.000.000	159.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.050.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.993.010.976</b>	<b>13.536.652.387</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	10.993.010.976	13.536.652.387
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
<b>(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>778.624.701.605</b>	<b>788.086.443.075</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>335.993.897.133</b>	<b>358.322.874.180</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>89.401.360.556</b>	<b>101.009.840.504</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	10.251.489.579	9.655.230.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	6.087.937.075	9.958.900.744
4. Phải trả người lao động	314		660.966.298	1.237.421.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	320.774.424	530.103.657
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	17.577.323.437	29.206.314.399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	52.013.160.000	47.756.160.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.489.709.743	2.665.709.743
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>246.592.536.577</b>	<b>257.313.033.676</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	245.655.580.000	256.368.660.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		936.956.577	944.373.676
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>442.630.804.472</b>	<b>429.763.568.895</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>442.630.804.472</b>	<b>429.763.568.895</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.937.188.567	22.070.122.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.070.122.711	5.778.944.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.867.065.856	16.291.178.043
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148.161.360	147.991.639
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>778.624.701.605</b>	<b>788.086.443.075</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	46.955.193.804	35.032.293.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	46.955.193.804	35.032.293.185
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	15.587.524.964	20.005.112.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.367.668.840	15.027.180.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.177.158	63.747.202.467
7. Chi phí tài chính	22	6.4	14.186.960.998	15.085.119.358
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.186.960.998	15.085.119.358
8. <b>Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.164.308.068	2.990.721.793
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		15.018.576.932	60.698.542.187
12. Thu nhập khác	31	6.6	-	1.000
13. Chi phí khác	32	6.6	658.913.781	142.645.889
14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40	6.6	(658.913.781)	(142.644.889)
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40)	50		14.359.663.151	60.555.897.298
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.499.844.673	15.159.391.984
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.417.099)	150.224.166
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		12.867.235.577	45.246.281.148
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		12.867.065.856	45.253.203.921
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		169.721	(6.922.773)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	318	1.117

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.359.663.151	60.555.897.298
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.780.117.168	8.783.673.456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.177.158)	(63.747.202.467)
- Chi phí lãi vay	06		14.186.960.998	15.085.119.358
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.324.564.159	20.677.487.645
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.089.607.613)	199.506.374.393
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(175.088.325)	3.088.787.687
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.252.199.743)	(152.207.926.078)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.217.453.105	(1.218.109.633)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.281.290.231)	(16.180.631.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.928.745.353)	(23.351.554.044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(176.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.360.914.001)	30.314.428.774
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.359.480.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(193.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.000.000.000	181.080.806.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.177.158	7.852.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.002.177.158	(14.770.821.031)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.456.080.000)	(6.843.040.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(753.405.000)	(201.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.209.485.000)	(5.144.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		431.778.157	10.398.667.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	262.961.465	265.195.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	694.739.622	10.663.863.555

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Dương Văn Quyền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30/6/2022 là 49 người (tại ngày 31/12/2021 là 49 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao Thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo Đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh điện năng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết và Công ty đầu tư khác như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Bản Pá Công, xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,77%	99,77%	99,77%
<b>Công ty Liên kết</b>					
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	679 Quang Trung, Quảng Thịnh, Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	40,15%	40,15%	40,15%
<b>Công ty đầu tư khác</b>					
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	Nà Bó 2, Mường Sang, Mộc Châu, Sơn La	Xây dựng và kinh doanh khu du lịch sinh thái	15,00%	15,00%	15,00%
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam	Lô CN6, Cụm công nghiệp Văn Phong, Văn Phong, Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	20,00%	20,00%	20,00%

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, Công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

*Các khoản đầu tư khác:* Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Hệ thống đập Nhà máy thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu khác (doanh thu bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính CERS, ...).

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy thủy điện như sau:

- Công ty mẹ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).  
Năm 2022 là năm thứ năm thứ 14 Công ty được hưởng mức mức thuế TNDN là 10%.
- Công ty con: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến hết năm 2030). Năm 2022 là năm thứ 5 Công ty con được ưu đãi áp dụng thuế suất 10% thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là sản xuất kinh doanh điện trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Tiền mặt	662.652.813	154.087.042
Tiền gửi ngân hàng	32.086.809	108.874.423
<b>Tổng</b>	<b>694.739.622</b>	<b>262.961.465</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Ngắn hạn	16.694.671.932	7.470.536.298
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.694.671.932	7.470.536.298
<b>Tổng</b>	<b>16.694.671.932</b>	<b>7.470.536.298</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.926.537.361	-	4.007.090.382	-
Tạm ứng	3.328.189.391	-	3.988.170.382	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.000.000	-	7.000.000	-
Tiền cấp quyền khai thác TNN phải thu TCT Điện lực miền Bắc	451.395.500	-	-	-
Phải thu khác	139.952.470	-	11.920.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.926.537.361</b>	<b>-</b>	<b>4.007.090.382</b>	<b>-</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	325.559.735	-	231.763.935	-
Công cụ, dụng cụ	1.301.200.175	-	1.219.907.650	-
<b>Tổng</b>	<b>1.626.759.910</b>	<b>-</b>	<b>1.451.671.585</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.5 Chi phí trả trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>579.880.456</b>	<b>253.692.150</b>
Chi phí bảo hiểm công trình	556.930.456	253.692.150
Chi phí khác chờ phân bổ	22.950.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>10.993.010.976</b>	<b>13.536.652.387</b>
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi)	1.061.361.821	1.118.732.729
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	7.333.999.227	11.530.116.486
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	383.223.064	421.005.994
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.108.047.998	283.168.036
Chi phí dự toán, khảo sát	106.378.866	183.629.142
<b>Tổng</b>	<b><u>11.572.891.432</u></b>	<b><u>13.790.344.537</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	532.247.310.683	230.588.524.893	6.079.866.330	1.388.786.955	770.304.488.861
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>532.247.310.683</u>	<u>230.588.524.893</u>	<u>6.079.866.330</u>	<u>1.388.786.955</u>	<u>770.304.488.861</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	112.429.879.365	54.588.546.554	687.642.470	1.212.856.664	168.918.925.053
Tăng trong kỳ	5.710.503.620	2.723.089.524	258.629.778	87.894.246	8.780.117.168
Khấu hao trong kỳ	5.710.503.620	2.723.089.524	258.629.778	87.894.246	8.780.117.168
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>118.140.382.985</u>	<u>57.311.636.078</u>	<u>946.272.248</u>	<u>1.300.750.910</u>	<u>177.699.042.221</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	<u>419.817.431.318</u>	<u>175.999.978.339</u>	<u>5.392.223.860</u>	<u>175.930.291</u>	<u>601.385.563.808</u>
Tại 30/6/2022	<u>414.106.927.698</u>	<u>173.276.888.815</u>	<u>5.133.594.082</u>	<u>88.036.045</u>	<u>592.605.446.640</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 592.321.777.242 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 601.025.913.734 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 9.031.668.736 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 8.949.168.736 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm tin học VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 30/6/2022	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 360.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 360.000.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		30/6/2022			01/01/2022		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị	
				hợp lý	Dự phòng		hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			<b>80.500.000.000</b>		-	<b>159.550.000.000</b>		-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu			-		-	31.050.000.000		-
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc (*)	40,15%	40,15%	80.500.000.000		-	80.500.000.000		-
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (**)			-		-	48.000.000.000		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>66.050.000.000</b>		-	-		-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	15,00%	15,00%	31.050.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (**)	14,58%	14,58%	35.000.000.000		-	-		-
<b>Tổng</b>			<b>146.550.000.000</b>	<b>(***)</b>	-	<b>159.550.000.000</b>	<b>(***)</b>	-

(\*) Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc là doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư khu công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Dự án đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa phát sinh doanh thu, chi phí.

(\*\*) Công ty thoái vốn theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 28/12/2021; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 22/02/2022 Hội đồng Quản trị; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/02/2022 về việc chuyển nhượng 1.300.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Trần Thùy Linh. Theo biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, các bên đã hoàn thành việc chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng là 13.000.000.000 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong kỳ là 0 đồng.

(\*\*\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.9 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.251.489.579</b>	<b>10.251.489.579</b>	<b>9.655.230.500</b>	<b>9.655.230.500</b>
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty bảo hiểm BIDV Tây Bắc	517.912.967	517.912.967	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
Phải trả người bán khác	662.002.682	662.002.682	583.656.570	583.656.570
<b>Tổng</b>	<b>10.251.489.579</b>	<b>10.251.489.579</b>	<b>9.655.230.500</b>	<b>9.655.230.500</b>

*Trong đó:*

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
<b>Tổng</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>	<b>2.371.573.930</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
	<b>Phải nộp</b>	<b>9.958.900.744</b>	<b>10.856.000.644</b>	<b>14.726.964.313</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.441.186.680	4.303.175.365	2.367.339.139	3.377.022.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.589.545.972	1.499.844.673	9.089.390.645	-
Thuế thu nhập cá nhân	314.123.189	79.284.930	65.499.367	327.908.752
Thuế tài nguyên	231.348.851	2.732.551.696	1.905.812.762	1.058.087.785
Các loại thuế khác	358.499.808	2.140.702.980	1.198.481.400	1.300.721.388
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.196.244	100.441.000	100.441.000	24.196.244
<b>Phải thu</b>	-	-	<b>4.839.354.708</b>	<b>4.839.354.708</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.839.354.708	4.839.354.708



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.11 Chi phí phải trả**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
	VND	(Trình bày lại)
Thuê kênh trắng Viettel	13.636.364	13.636.364
Lãi vay phải trả	307.138.060	401.467.293
Chi phí khác	-	115.000.000
<b>Tổng</b>	<b>320.774.424</b>	<b>530.103.657</b>

**5.12 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
	VND	(Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.577.323.437</b>	<b>29.206.314.399</b>
Kinh phí công đoàn	355.096.619	345.341.855
Bảo hiểm xã hội	59.278.500	-
Bảo hiểm y tế	10.670.130	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.371.140	-
Phải trả công tác Đảng	77.004.904	77.004.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng (*)	11.415.420.286	22.415.420.286
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	740.363.637
Phải trả tiền cổ tức	3.685.639.000	4.439.044.000
Khoản chi khen thưởng về việc hoàn thành dự án	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.479.221	189.139.717
<b>Tổng</b>	<b>17.577.323.437</b>	<b>29.206.314.399</b>

(\*) Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc ngày 11/02/2022 về lịch trả nợ năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bản Pá Công, xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
Vay ngắn hạn	52.013.160.000	52.013.160.000	10.713.080.000	6.456.080.000	47.756.160.000	47.756.160.000
Vay dài hạn đến hạn trả	52.013.160.000	52.013.160.000	10.713.080.000	6.456.080.000	47.756.160.000	47.756.160.000
<b>(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>11.213.000.000</b>	<b>11.213.000.000</b>	<b>5.363.000.000</b>	<b>2.306.000.000</b>	<b>8.156.000.000</b>	<b>8.156.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	9.701.000.000	9.701.000.000	4.256.000.000	1.771.000.000	7.216.000.000	7.216.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	9.528.000.000	9.528.000.000	4.170.000.000	1.700.000.000	7.058.000.000	7.058.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	173.000.000	173.000.000	86.000.000	71.000.000	158.000.000	158.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	1.512.000.000	1.512.000.000	1.107.000.000	535.000.000	940.000.000	940.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	940.000.000	940.000.000	823.000.000	300.000.000	417.000.000	417.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	572.000.000	572.000.000	284.000.000	235.000.000	523.000.000	523.000.000
<b>(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>34.120.000.000</b>	<b>34.120.000.000</b>	<b>2.060.000.000</b>	<b>1.060.000.000</b>	<b>33.120.000.000</b>	<b>33.120.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	31.880.000.000	31.880.000.000	940.000.000	470.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	31.880.000.000	31.880.000.000	940.000.000	470.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	2.240.000.000	2.240.000.000	1.120.000.000	590.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	2.120.000.000	2.120.000.000	1.060.000.000	530.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	120.000.000	120.000.000	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
<b>(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô</b>	<b>380.160.000</b>	<b>380.160.000</b>	<b>190.080.000</b>	<b>190.080.000</b>	<b>380.160.000</b>	<b>380.160.000</b>
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	380.160.000	380.160.000	190.080.000	190.080.000	380.160.000	380.160.000
<b>(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>2.900.000.000</b>	<b>6.100.000.000</b>	<b>6.100.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	6.300.000.000	6.300.000.000	3.100.000.000	2.900.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>245.655.580.000</b>	<b>245.655.580.000</b>	-	<b>10.713.080.000</b>	<b>256.368.660.000</b>	<b>256.368.660.000</b>
<b>(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công</b>	<b>90.811.540.000</b>	<b>90.811.540.000</b>	-	<b>5.363.000.000</b>	<b>96.174.540.000</b>	<b>96.174.540.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	55.832.515.000	55.832.515.000	-	4.256.000.000	60.088.515.000	60.088.515.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	55.728.515.000	55.728.515.000	-	4.170.000.000	59.898.515.000	59.898.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	104.000.000	104.000.000	-	86.000.000	190.000.000	190.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	34.979.025.000	34.979.025.000	-	1.107.000.000	36.086.025.000	36.086.025.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	34.402.485.000	34.402.485.000	-	823.000.000	35.225.485.000	35.225.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	576.540.000	576.540.000	-	284.000.000	860.540.000	860.540.000
<b>(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi</b>	<b>90.149.400.000</b>	<b>90.149.400.000</b>	-	<b>2.060.000.000</b>	<b>92.209.400.000</b>	<b>92.209.400.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	34.208.000.000	34.208.000.000	-	940.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	34.208.000.000	34.208.000.000	-	940.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	55.941.400.000	55.941.400.000	-	1.120.000.000	57.061.400.000	57.061.400.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	52.303.400.000	52.303.400.000	-	1.060.000.000	53.363.400.000	53.363.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	3.638.000.000	3.638.000.000	-	60.000.000	3.698.000.000	3.698.000.000
<b>(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô</b>	<b>1.044.640.000</b>	<b>1.044.640.000</b>	-	<b>190.080.000</b>	<b>1.234.720.000</b>	<b>1.234.720.000</b>
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	1.044.640.000	1.044.640.000	-	190.080.000	1.234.720.000	1.234.720.000
<b>(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5</b>	<b>63.650.000.000</b>	<b>63.650.000.000</b>	-	<b>3.100.000.000</b>	<b>66.750.000.000</b>	<b>66.750.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	63.650.000.000	63.650.000.000	-	3.100.000.000	66.750.000.000	66.750.000.000
<b>Tổng</b>	<b>297.668.740.000</b>	<b>297.668.740.000</b>	<b>10.713.080.000</b>	<b>17.169.160.000</b>	<b>304.124.820.000</b>	<b>304.124.820.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi**

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD là 167.000.000.000 VND; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc ngày 11/02/2022 về lịch trả nợ năm 2022, các bên thống nhất tiền gốc trả nợ trước hạn năm 2022 là 30.000.000.000 đồng.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTD ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(3) Hợp đồng cho vay số 220321-6366794-01-SME ngày 23/3/2021 tại Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc số tiền cho vay là 1.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 0103-05/2021/HĐMB-TG ngày 01/3/2021. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Khách hàng theo trong từng Khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 220321-6366794-01-SME/TC ngày 23/3/2021 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Ford.

**(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5**

(4.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL ngày 12 tháng 09 năm 2017 với số tiền tối đa là 90.000.000.000 đồng và không vượt quá 69,8% tổng chi phí đầu tư thực tế (không gồm VAT). Thời hạn vay tối đa 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên không vượt quá 31/08/2030. Hình thức cho vay: Cho vay theo từng lần theo dự án đầu tư. Lãi suất của hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/HDTCD/NHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 và động sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/HDTCD/NHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	405.000.000.000	2.545.454.545	23.634.110.913	162.512.557	431.342.078.015
Lãi trong năm trước (*)	-	-	41.691.721.541	(14.520.918)	41.677.200.623
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.755.709.743)	-	(2.755.709.743)
Chia cổ tức (**)	-	-	(40.500.000.000)	-	(40.500.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>22.070.122.711</b>	<b>147.991.639</b>	<b>429.763.568.895</b>
Số dư tại 01/01/2022	405.000.000.000	2.545.454.545	22.070.122.711	147.991.639	429.763.568.895
Lãi trong kỳ này	-	-	12.867.065.856	169.721	12.867.235.577
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>2.545.454.545</b>	<b>34.937.188.567</b>	<b>148.161.360</b>	<b>442.630.804.472</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(\*): Theo Kết luận và Biên bản thanh tra thuế ngày 02/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La về việc thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, số thuế TNDN phải nộp năm 2020 giảm 3.791.398.382 đồng và thuế TNDN năm 2021 giảm là 2.547.800.999 đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 01/01/2021 đã được trình bày tăng 3.791.398.382 đồng và lợi nhuận trong năm 2021 được trình bày tăng 2.547.800.999 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh 7.3).

(\*\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/8/2022 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 40.500.000.000 đồng. Công ty đã tạm trích đủ số cổ tức này cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2021 và thực hiện chi trả cho cổ đông trong năm 2021.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ông Trần Văn Huyền	197.000.000	197.000.000
Các cổ đông khác	404.803.000.000	404.803.000.000
<b>Tổng</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	405.000.000.000	405.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	40.500.000.000
Phân phối các quỹ	-	2.755.709.743

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	46.955.193.804	31.823.316.515
Doanh thu chứng chỉ Recs	-	2.442.049.170
Doanh thu khác	-	766.927.500
<b>Tổng</b>	<b>46.955.193.804</b>	<b>35.032.293.185</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn điện thương phẩm	15.587.524.964	17.670.359.111
Giá vốn chứng chỉ Recs	-	1.567.825.703
Giá vốn khác	-	766.927.500
<b>Tổng</b>	<b>15.587.524.964</b>	<b>20.005.112.314</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.177.158	7.852.769
Lãi bán các khoản đầu tư	-	63.739.349.698
<b>Tổng</b>	<b>2.177.158</b>	<b>63.747.202.467</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	14.186.960.998	15.085.119.358
<b>Tổng</b>	<b>14.186.960.998</b>	<b>15.085.119.358</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.164.308.068</b>	<b>2.990.721.793</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.089.300.020	1.039.418.432
Chi phí vật liệu quản lý	27.092.716	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.283.013	387.597.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.392.232	520.558.794
Thuế phí và lệ phí	29.698.830	57.811.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.051.475	730.940.731
Chi phí bằng tiền khác	49.489.782	254.395.332
<b>Tổng</b>	<b>2.164.308.068</b>	<b>2.990.721.793</b>

**6.6 Thu nhập khác/chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	-	1.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt thuế và chậm nộp thuế, bảo hiểm	403.913.781	134.683.343
Chi phí khác	255.000.000	7.962.546
<b>Tổng</b>	<b>658.913.781</b>	<b>142.645.889</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(658.913.781)</b>	<b>(142.644.889)</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.499.844.673	15.159.391.984
<b>Tổng</b>	<b>1.499.844.673</b>	<b>15.159.391.984</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.867.235.577	45.246.281.148
Lợi ích của cổ đông thiểu số <i>Các khoản điều chỉnh</i>	169.721	(6.922.773)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.867.065.856	45.253.203.921
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	40.500.000	40.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>318</b>	<b>1.117</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.861.412.789	3.433.742.556
Chi phí nhân công	4.245.391.962	4.071.120.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.780.117.168	8.783.673.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.107.414	4.155.345.649
Chi phí khác bằng tiền	442.803.699	778.400.208
<b>Tổng</b>	<b>17.751.833.032</b>	<b>21.222.282.161</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**Chuyển nhượng cổ phần**

Ngày 20/7/2022, Công ty thực hiện chuyển nhượng 1.100.000 đồng cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Vũ Thị Thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/2022/NED-VTT và biên bản thanh lý hợp đồng ngày 20/7/2022 với tổng giá trị chuyển nhượng là 11.550.000.000 đồng, lợi nhuận Công ty thu được từ việc chuyển nhượng là 550.000.000 đồng.

**Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và Công ty liên quan**

Theo Thông báo số 01/2022/BC-TVH ngày 06/7/2022 của ông Trần Văn Huyền - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chính đăng ký mua 4.100.000 cổ phiếu của Công ty, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch là 4.119.700 cổ phiếu chiếm 10,17% vốn điều lệ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, ông Trần Văn Huyền sở hữu 573.400 cổ phiếu, chiếm 1,42% vốn điều lệ.

Theo Thông báo số 067/BC-HLG ngày 06/7/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long chính đăng ký mua 4.200.000 cổ phiếu của Công ty, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch là 4.200.000 cổ phiếu chiếm 10,37% vốn điều lệ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Long sở hữu 2.227.500 cổ phiếu, chiếm 5,50% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long	Công ty có người nội bộ liên quan
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	Công ty liên kết

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt Thành viên lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập	657.485.217	456.804.444

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế số 677/KL-CTSLA ngày 21/6/2022 và Biên bản thanh tra thuế ngày 02/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La về việc thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, số thuế TNDN phải nộp năm 2020 giảm 3.791.398.382 đồng và thuế TNDN năm 2021 được giảm là 2.547.800.999 đồng. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu tại Báo cáo tài chính của Công ty năm 2020 và năm 2021 đã phát hành, dẫn đến số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty thay đổi như sau:

Các Chỉ tiêu thay đổi trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>MS</u>	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Tại 31/12/2020</u>	<u>Chênh lệch VND</u>
		<u>Trình bày lại VND</u>	<u>Đã trình bày VND</u>	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.959.471.495	27.750.869.877	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.634.110.913	19.842.712.531	3.791.398.382
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**7.3 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2021	Chênh lệch VND
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.958.900.744	16.298.100.125	(6.339.199.381)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.070.122.711	15.730.923.330	6.339.199.381
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>-</b>

Các Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	MS	Trình bày lại	Đã trình bày	Chênh lệch VND
		VND	VND	
<b>Năm 2020</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.560.155.662	23.351.554.044	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	110.423.831.867	106.632.433.485	3.791.398.382
<b>Năm 2021</b>				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.380.944.354	13.928.745.353	(2.547.800.999)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.677.200.623	39.129.399.624	2.547.800.999

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Dương Văn Quyền